

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 2185/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 14 tháng 11 năm 2016

| | |
|----------------------------------|--------------------|
| CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ | |
| ĐẾN | Giờ: ... 9 |
| | Ngày: ... 15/11/16 |

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Kế hoạch tổng thể triển khai Cơ chế một cửa quốc gia và Cơ chế một cửa ASEAN giai đoạn 2016 - 2020

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật hải quan ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật công nghệ thông tin ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Căn cứ Luật giao dịch điện tử ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Nghị định thư về khung pháp lý để thực hiện Cơ chế một cửa ASEAN ký ngày 04 tháng 9 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 64/2007/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2007 của Chính phủ về ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 1899/QĐ-TTg ngày 04 tháng 10 năm 2016 về việc thành lập Ủy ban chỉ đạo quốc gia về Cơ chế một cửa ASEAN, Cơ chế một cửa quốc gia và tạo thuận lợi thương mại;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch tổng thể triển khai Cơ chế một cửa quốc gia và Cơ chế một cửa ASEAN giai đoạn 2016 - 2020 với những nội dung chủ yếu sau đây:

I. MỤC TIÊU CỦA KẾ HOẠCH

1. Mục tiêu tổng quát

a) Tất cả các thủ tục hành chính liên quan đến quản lý nhà nước đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh; người và phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh được thực hiện thông qua Cơ chế một cửa quốc gia dưới hình thức dịch vụ công trực tuyến cấp độ 4.

b) Tham gia và triển khai đầy đủ Cơ chế một cửa ASEAN theo đúng cam kết và lộ trình thực hiện của các nước ASEAN; sẵn sàng về mặt kỹ thuật để kết nối và trao đổi thông tin với các đối tác thương mại khác ngoài ASEAN theo các hiệp định và thỏa thuận mà Việt Nam là thành viên.

2. Mục tiêu cụ thể

a) Đến năm 2018:

- Hoàn thành triển khai mở rộng ra phạm vi toàn quốc các thủ tục đối với phương tiện, hàng hóa vận tải vào, rời cảng biển, cảng thủy nội địa, cảng dầu khí ngoài khơi; các thủ tục đối với phương tiện vận tải vào, rời cảng hàng không thông qua Cơ chế một cửa quốc gia.

- Triển khai các thủ tục hành chính có số lượng giao dịch nhiều, tác động lớn tới hoạt động của các doanh nghiệp, tổ chức và người dân đạt ít nhất 80% trên tổng số các thủ tục hành chính của các bộ, ngành có liên quan đến hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa; xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh người và phương tiện vận tải.

b) Đến năm 2020:

- Hoàn thành triển khai tất cả các thủ tục hành chính của các bộ, ngành tham gia quản lý hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh; người và phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh thông qua Cơ chế một cửa quốc gia.

- Thời gian thông quan và giải phóng hàng hóa, người và phương tiện liên quan tới các thủ tục hành chính một cửa bằng với nhóm 04 nước dẫn đầu trong khu vực ASEAN.

- Đảm bảo 100% các thủ tục hành chính thực hiện thông qua Cơ chế một cửa quốc gia được thu phí, lệ phí bằng phương thức điện tử.

c) Các chứng từ điện tử (giấy phép điện tử, giấy chứng nhận điện tử và các giấy tờ điện tử tương đương) cấp thông qua Cơ chế một cửa quốc gia được sử dụng khi thực hiện các thủ tục hành chính khác có liên quan.

d) Thực hiện trao đổi và công nhận lẫn nhau về các chứng từ thương mại được cấp dưới dạng điện tử với các nước ASEAN và trao đổi, xử lý chứng từ thương mại với các nước, khối - cộng đồng kinh tế theo các thỏa thuận và cam kết quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

II. GIẢI PHÁP

1. Hoàn thiện cơ sở pháp lý và cải cách thủ tục hành chính.

a) Xây dựng hành lang pháp lý đầy đủ cho việc sử dụng, trao đổi chứng từ điện tử, hồ sơ điện tử đối với thủ tục hành chính trong nước và các nước, khối - cộng đồng kinh tế.

b) Rà soát và tiến hành sửa đổi, bổ sung các văn bản quy phạm pháp luật theo định hướng: Cắt giảm các thủ tục hành chính không cần thiết; đơn giản hóa quy trình thực hiện thủ tục hành chính; đơn giản hóa bộ hồ sơ, chứng từ cần phải nộp hoặc xuất trình theo hướng áp dụng tối đa chứng từ điện tử; sử dụng lại các thông tin, chứng từ điện tử, quyết định hành chính thuộc thành phần hồ sơ đã được lưu trữ trên Cổng thông tin một cửa quốc gia để thực hiện thủ tục hành chính thông qua Cơ chế một cửa quốc gia thay vì yêu cầu doanh nghiệp, tổ chức nộp hoặc xuất trình các thông tin, chứng từ, quyết định hành chính đó.

c) Đảm bảo đầy đủ cơ sở pháp lý cho việc cung cấp dịch vụ công mức độ 4 thông qua Cơ chế một cửa quốc gia.

d) Xây dựng bộ dữ liệu quốc gia về biểu mẫu và chứng từ điện tử trong lĩnh vực hành chính và thương mại để áp dụng chung cho tất cả các thủ tục hành chính thực hiện thông qua Cơ chế một cửa quốc gia.

đ) Tạo thuận lợi thương mại thông qua áp dụng các phương pháp quản lý tiên tiến như quản lý rủi ro, kiểm tra sau.

e) Tạo cơ sở pháp lý cho việc sử dụng các dịch vụ do bên thứ ba cung cấp để đưa ra các tiện ích cho cả doanh nghiệp và các cơ quan nhà nước trong thực hiện thủ tục hành chính thông qua Cơ chế một cửa quốc gia và Cơ chế một cửa ASEAN.

2. Xây dựng, triển khai hệ thống công nghệ thông tin.

a) Hệ thống công nghệ thông tin phục vụ triển khai Cơ chế một cửa quốc gia được xây dựng và phát triển theo định hướng xử lý tập trung trên nền tảng Cổng thông tin một cửa quốc gia nhằm đáp ứng tiến độ triển khai theo cam kết của chính phủ, tiết kiệm và đảm bảo hiệu quả đầu tư, tận dụng nguồn lực cũng như tăng cường khả năng bảo mật, an toàn thông tin.

b) Hoàn thiện Cổng thông tin một cửa quốc gia sẵn sàng về mặt kỹ thuật để thực hiện Cơ chế một cửa ASEAN theo lộ trình và đảm bảo trao đổi, xử lý chứng từ thương mại với các nước, khối - cộng đồng kinh tế; giữa doanh nghiệp với doanh nghiệp nhằm tạo thuận lợi thương mại và tăng cường khả năng cạnh tranh quốc gia.

c) Đẩy mạnh thuê dịch vụ của bên thứ ba trong cung cấp các tiện ích cho cả doanh nghiệp và các cơ quan nhà nước trong thực hiện thủ tục hành chính thông qua Cơ chế một cửa quốc gia và Cơ chế một cửa ASEAN.

d) Tuân thủ các tiêu chuẩn kỹ thuật để đảm bảo cung cấp các dịch vụ công quốc gia theo Nghị quyết số 36a/NQ-CP ngày 14 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về Chính phủ điện tử.

3. Đào tạo, tuyên truyền và hỗ trợ.

a) Bộ Tài chính (Tổng cục Hải quan) chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan liên quan xây dựng tài liệu tuyên truyền, hướng dẫn thực hiện Cơ chế một cửa quốc gia, Cơ chế một cửa ASEAN; xây dựng cơ chế và tổ chức hỗ trợ người sử dụng trên Cổng thông tin một cửa quốc gia.

b) Các bộ, cơ quan:

- Chủ động xây dựng kế hoạch, triển khai đào tạo, tuyên truyền, nâng cao nhận thức cho người dân, doanh nghiệp về Cơ chế một cửa quốc gia.

- Phối hợp với Bộ Tài chính (Tổng cục Hải quan) thực hiện các nhiệm vụ nêu tại điểm a khoản này.

- Xây dựng, cập nhật tài liệu tuyên truyền, hướng dẫn thực hiện Cơ chế một cửa quốc gia, Cơ chế một cửa ASEAN; hỗ trợ tổ chức, doanh nghiệp tham gia Cơ chế một cửa quốc gia; tổ chức đào tạo đội ngũ cán bộ chuyên trách về công nghệ thông tin đảm bảo đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ được giao; đào tạo, tập huấn cho công chức thuộc các bộ, cơ quan mình thực hiện xử lý thông tin trên Cổng thông tin một cửa quốc gia; tuyên truyền nâng cao nhận thức về Cơ chế một cửa quốc gia.

4. Đảm bảo tài chính.

a) Nguồn kinh phí phục vụ cho triển khai Cơ chế một cửa quốc gia và Cơ chế một cửa ASEAN bao gồm:

- Nguồn thực hiện các chương trình, dự án, đề án có liên quan đã được phê duyệt lấy kinh phí từ ngân sách;

- Nguồn kinh phí từ các chương trình, dự án, đề án hỗ trợ của nước ngoài thông qua các kênh hợp tác quốc tế đa phương và song phương;

- Nguồn kinh phí của các bộ, cơ quan.

b) Ưu tiên bố trí nguồn vốn để thực hiện Kế hoạch từ ngân sách trung ương theo cơ chế hỗ trợ có mục tiêu.

c) Các bộ, ngành chủ động bố trí kinh phí để thực hiện Kế hoạch.

d) Cơ quan thường trực Ủy ban chỉ đạo quốc gia về Cơ chế một cửa ASEAN, Cơ chế một cửa quốc gia và tạo thuận lợi thương mại xây dựng kinh phí triển khai Cơ chế một cửa quốc gia và kinh phí đóng góp duy trì Cơ chế một cửa ASEAN, tổng hợp vào kinh phí hàng năm của Bộ Tài chính theo thỏa thuận giữa các nước thành viên ASEAN.

III. LỘ TRÌNH TRIỂN KHAI

1. Thực hiện Cơ chế một cửa ASEAN và trao đổi, xử lý chứng từ thương mại với các nước, khối - cộng đồng kinh tế:

a) Đến năm 2017: Chính thức kết nối, trao đổi thông tin về giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) mẫu D với các nước thành viên đã sẵn sàng.

b) Đến năm 2018:

- Thực hiện cung cấp giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa, giấy chứng nhận kiểm dịch động thực vật, giấy chứng nhận an toàn thực phẩm, giấy phép rời cảng đường biển bằng phương thức điện tử đáp ứng mục tiêu tạo thuận lợi cho xuất khẩu hàng hóa.

- Thí điểm trao đổi ít nhất 01 loại chứng từ điện tử với một đối tác thương mại ngoài ASEAN của Việt Nam.

c) Đến năm 2020: Mở rộng việc trao đổi một số chứng từ điện tử trên cơ sở các cam kết quốc tế mà Việt Nam là thành viên để tạo thuận lợi hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa và xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh phương tiện vận tải.

2. Thực hiện Cơ chế một cửa trong nước:

a) Đến năm 2018: Triển khai, mở rộng dịch vụ công mức độ 4 tại các cửa khẩu chính trên phạm vi toàn quốc đối với các thủ tục hành chính tại Mục I Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định này.

b) Từ năm 2019 đến năm 2020: Triển khai, mở rộng dịch vụ công mức độ 4 trên phạm vi toàn quốc đối với các thủ tục hành chính tại Mục II Phụ lục I và Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan liên quan:

a) Thực hiện Kế hoạch triển khai Cơ chế một cửa quốc gia và Cơ chế một cửa ASEAN giai đoạn 2016 - 2020.

b) Xây dựng cơ chế phối hợp liên ngành để giải quyết các thủ tục hành chính có từ 02 cơ quan trở lên cùng tham gia giải quyết.

c) Bố trí kinh phí thường xuyên để thực hiện Kế hoạch.

2. Bộ Thông tin và Truyền thông chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính và cơ quan liên quan tổ chức thực hiện các giải pháp nêu tại khoản 2 Mục II Điều 1 Quyết định này.

3. Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính và cơ quan liên quan bố trí vốn đầu tư phát triển, vốn chương trình mục tiêu, vốn trái phiếu chính phủ (nếu có), vốn ODA để thực hiện Kế hoạch.

4. Các bộ, cơ quan tham gia quản lý hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu; người và phương tiện xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh:

a) Ban hành chương trình hành động cụ thể thực hiện Kế hoạch tổng thể triển khai Cơ chế một cửa quốc gia và Cơ chế một cửa ASEAN giai đoạn 2016 - 2020 thuộc phạm vi bộ, cơ quan quản lý theo đúng nội dung, lộ trình đề ra trong Kế hoạch.

b) Thực hiện cải cách thủ tục hành chính; xây dựng, triển khai hệ thống thông tin đảm bảo thực hiện các dịch vụ công ban hành kèm theo Phụ lục I và Phụ lục II Quyết định này ở mức độ 4.

c) Thường xuyên rà soát danh mục các thủ tục hành chính để kiến nghị kịp thời Thủ tướng Chính phủ, Ủy ban chỉ đạo quốc gia về Cơ chế một cửa ASEAN, Cơ chế một cửa quốc gia và tạo thuận lợi thương mại sửa đổi, bổ sung Phụ lục I và Phụ lục II của Quyết định này cho phù hợp với thực tiễn triển khai của các bộ, cơ quan.

d) Chủ động xây dựng kế hoạch kinh phí dành riêng cho thực hiện Cơ chế một cửa quốc gia để bố trí vào dự toán kinh phí hàng năm của bộ, cơ quan mình.

đ) Phối hợp với Cơ quan thường trực xây dựng phương án triển khai hệ thống công nghệ thông tin thực hiện Cơ chế một cửa quốc gia và Cơ chế một cửa ASEAN phù hợp với điều kiện đặc thù của bộ, cơ quan mình.

e) Thực hiện các giải pháp nêu tại Mục II Điều 1 Quyết định này.

5. Cơ quan Thường trực Ủy ban chỉ đạo quốc gia về Cơ chế một cửa ASEAN, Cơ chế một cửa quốc gia và tạo thuận lợi thương mại chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan:

a) Xây dựng và trình Ủy ban chỉ đạo quốc gia về Cơ chế một cửa ASEAN, Cơ chế một cửa quốc gia và tạo thuận lợi thương mại phê duyệt phương án triển khai hệ thống công nghệ thông tin thực hiện Cơ chế một cửa quốc gia và Cơ chế một cửa ASEAN.

b) Đề xuất và tổ chức triển khai phương án dự phòng, sao lưu, an ninh, an toàn, bảo mật và các nội dung liên quan khác đảm bảo cho việc vận hành, duy trì và nâng cấp hệ thống công nghệ thông tin đồng bộ, thống nhất đáp ứng yêu cầu triển khai Cơ chế một cửa quốc gia và Cơ chế một cửa ASEAN.

c) Xây dựng bộ dữ liệu quốc gia về biểu mẫu và chứng từ điện tử trong lĩnh vực hành chính và thương mại để áp dụng chung cho tất cả các thủ tục hành chính thực hiện thông qua Cơ chế một cửa quốc gia.

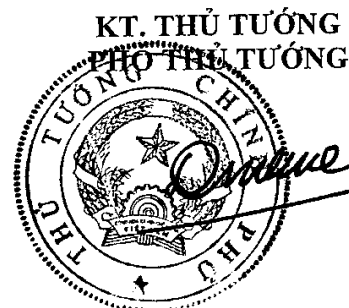
d) Hàng năm tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ tình hình triển khai Kế hoạch.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày ký ban hành.

Điều 4. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban chỉ đạo quốc gia về Cơ chế một cửa ASEAN, Cơ chế một cửa quốc gia và tạo thuận lợi thương mại và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./

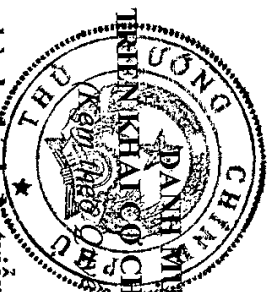
Nơi nhận:

- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam;
- VPCP: BTCN, các PCN, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc;
- Lưu: VT, KTTH (3).^{XH} 81



Vương Đình Huệ





Phụ lục I

PHẠNH MỤC CÁC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH TỔNG THỂ

THIÊN KHAI CƠ CHẾ MỘT CỬA QUỐC GIA VÀ CƠ CHẾ MỘT CỬA ASEAN GIAI ĐOẠN 2016 - 2018

(Kèm theo Quyết định số 2185/QĐ-TTg ngày 14 tháng 11 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ)

I. Các thủ tục hành chính đã triển khai trên Cơ chế một cửa quốc gia sẽ triển khai mở rộng trong giai đoạn 2016 - 2018

| STT | Tên thủ tục hành chính | Thời gian thực hiện |
|----------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|
| I. Bộ Công Thương | | |
| 1 | Cấp giấy phép nhập khẩu các chất làm suy giảm tầng ô-dôn | 2016 - 2018 |
| 2 | Cấp phép nhập khẩu tự động xe mô tô phân khối lớn | 2016 - 2018 |
| 3 | Cấp giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa ưu đãi | 2016 - 2018 |
| 4 | Cấp giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu vật liệu nổ công nghiệp | 2016 - 2018 |
| 5 | Cấp giấy chứng nhận quy trình Kimberley đối với kim cương thô | 2016 - 2018 |
| II. Bộ Giao thông vận tải | | |
| 1 | Thủ tục tàu biển Việt Nam và nước ngoài nhập cảnh tại cảng biển, cảng thủy nội địa | 2016 - 2018 |
| 2 | Thủ tục tàu biển Việt Nam và nước ngoài xuất cảnh tại cảng biển, cảng thủy nội địa | 2016 - 2018 |
| 3 | Thủ tục tàu biển nước ngoài quá cảnh | 2016 - 2018 |
| 4 | Thủ tục Cấp giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường cho xe mô tô, xe gắn máy nhập khẩu và động cơ nhập khẩu sử dụng để sản xuất, lắp ráp xe mô tô, xe gắn máy | 2016 - 2018 |
| 5 | Cấp giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật xe đạp điện nhập khẩu | 2016 - 2018 |
| 6 | Cấp giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe chở người bốn bánh có gắn động cơ hoạt động trong phạm vi hạn chế nhập khẩu | 2016 - 2018 |
| 7 | Cấp giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới nhập khẩu | 2016 - 2018 |
| 8 | Cấp giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe máy chuyên dùng nhập khẩu | 2016 - 2018 |
| 9 | Thủ tục tàu biển Việt Nam hoạt động tuyến nội địa vào cảng biển | 2016 - 2018 |

| STT | Tên thủ tục hành chính | Thời gian thực hiện |
|---------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|
| 10 | Thủ tục tàu biển Việt Nam hoạt động tuyến nội địa rời cảng biển | 2016 - 2018 |
| 11 | Thủ tục đối với tàu biển Việt Nam và nước ngoài vào cảng thủy nội địa tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài | 2016 - 2018 |
| 12 | Thủ tục đối với tàu biển Việt Nam và nước ngoài rời cảng thủy nội địa tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài | 2016 - 2018 |
| III. Bộ Khoa học và Công nghệ | | |
| 1 | Thủ tục kiểm tra chất lượng hàng hoá nhập khẩu | 2016 - 2018 |
| IV. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | | |
| 1 | Đăng ký kiểm tra xác nhận chất lượng thức ăn thủy sản nhập khẩu | 2016 |
| 2 | Đăng ký kiểm tra xác nhận chất lượng thức ăn chăn nuôi nhập khẩu | 2016 |
| 3 | Cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật nhập khẩu, quá cảnh và vận chuyển nội địa | 2016 - 2018 |
| 4 | Cấp Giấy phép CITES | 2016 - 2018 |
| 5 | Kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật xuất khẩu | 2016 |
| 6 | Cấp Giấy phép nhập khẩu Giống cây trồng nông nghiệp | 2016 - 2018 |
| 7 | Cấp Giấy phép nhập khẩu phân bón | 2016 - 2018 |
| 8 | Cấp chứng thư cho lô hàng thủy sản xuất khẩu sản xuất tại cơ sở trong Danh sách ưu tiên | 2016 - 2018 |
| 9 | Kiểm tra, cấp chứng thư cho lô hàng thủy sản xuất khẩu sản xuất tại cơ sở ngoài Danh sách ưu tiên | 2016 - 2018 |
| V. Bộ Tài nguyên và Môi trường | | |
| 1 | Đăng ký vận chuyển xuyên biên giới chất thải nguy hại | 2016 |
| 2 | Xác nhận đăng ký nhập khẩu các chất HCFC | 2016 |
| 3 | Xác nhận đăng ký nhập khẩu polyol trộn sẵn HCFC-141b | 2016 |
| 4 | Xác nhận đăng ký xuất khẩu các chất HCFC | 2016 |
| VI. Bộ Thông tin và Truyền thông | | |
| 1 | Giấy phép nhập khẩu thiết bị phát, thu - phát sóng vô tuyến điện | 2016 - 2018 |
| VII. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch | | |
| 1 | Nhập khẩu đồ chơi trẻ em | 2016 - 2017 |

| STT | Tên thủ tục hành chính | Thời gian thực hiện |
|-------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|
| VIII. Bộ Y tế | | |
| 1 | Cấp giấy xác nhận đạt yêu cầu nhập khẩu của cơ quan kiểm tra Nhà nước về chất lượng thực phẩm nhập khẩu | 2016 - 2018 |
| 2 | Đăng ký lưu hành bộ xét nghiệm nhanh thực phẩm | 2016 - 2018 |
| 3 | Cấp giấy phép nhập khẩu trang thiết bị y tế | 2016 - 2018 |
| 4 | Thủ tục nhập khẩu thuốc thành phẩm đã có số đăng ký lưu hành | 2016 - 2018 |
| 5 | Thủ tục cấp số tiếp nhận Phiếu công bố sản phẩm mỹ phẩm nhập khẩu | 2016 - 2018 |
| Tổng số TTHC triển khai mở rộng: 38 TTHC | | |

II. Các thủ tục hành chính triển khai mới trên Cơ chế một cửa quốc gia giai đoạn 2016 - 2018

| STT | Tên thủ tục hành chính | Thời gian thực hiện |
|---------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|
| (1) | (2) | (3) |
| I. Bộ Công an | | |
| 1 | Cấp giấy phép mang pháo hoa, thiết bị, phụ kiện bắn pháo hoa vào Việt Nam tại Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội – Bộ Công an | 2016 - 2018 |
| 2 | Cấp Giấy phép vận chuyển Vật liệu nổ công nghiệp ra nước ngoài tại Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội | 2016 - 2018 |
| II. Bộ Công Thương | | |
| 1 | Thủ tục cấp Giấy phép xuất nhập khẩu tiên chất vật liệu nổ công nghiệp | 2016 - 2017 |
| 2 | Thủ tục cấp Giấy phép xuất nhập khẩu tiên chất sử dụng trong lĩnh vực công nghiệp | 2016 - 2017 |
| 3 | Thủ tục khai báo hóa chất nhập khẩu | 2016 - 2017 |
| 4 | Thủ tục nhập khẩu thuốc lá nhằm mục đích phi thương mại | 2016 - 2017 |
| 5 | Thủ tục đề nghị cấp văn bản chấp thuận tham gia thí điểm tự chứng nhận xuất xứ trong ASEAN | 2016 - 2017 |

| STT | Tên thủ tục hành chính | Thời gian thực hiện |
|-----------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|
| 6 | Thủ tục đăng ký danh mục hàng hóa nhập khẩu, hàng tạm nhập, tái xuất, hàng thành lý của nhà thầu nước ngoài trong lĩnh vực xây dựng tại Việt Nam | 2016 - 2017 |
| 7 | Thủ tục Thông báo chỉ tiêu nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá, giấy cuốn điếu thuốc lá | 2016 - 2017 |
| III. Bộ Giao thông vận tải | | |
| 1 | Cấp giấy phép liên vận CLV cho phương tiện thương mại (xe vận tải hành khách tuyến cố định, vận tải hành khách hợp đồng, xe vận chuyển khách du lịch, xe vận tải hàng hóa) | 2016 - 2018 |
| 2 | Cấp giấy phép liên vận CLV cho phương tiện phi thương mại (xe ô tô của các cơ quan của Đảng, Quốc hội, Chính phủ, Văn phòng các bộ, cơ quan thuộc bộ, xe của các cơ quan ngoại giao, cơ quan lãnh sự, cơ quan đại diện tổ chức quốc tế có trụ sở đóng tại Hà Nội) | 2016 - 2018 |
| 3 | Gia hạn giấy phép liên vận CLV đối với phương tiện của Lào, Campuchia tại Việt Nam | 2016 - 2018 |
| 4 | Thủ tục tàu biển nhập cảnh tại cảng dầu khí ngoài khơi | 2016 - 2018 |
| 5 | Thủ tục tàu biển xuất cảnh tại cảng dầu khí ngoài khơi | 2016 - 2018 |
| 6 | Thủ tục tàu bay nhập cảnh vào cảng hàng không | 2016 - 2018 |
| 7 | Thủ tục tàu bay xuất cảnh rời cảng hàng không | 2016 - 2018 |
| 8 | Thủ tục tàu bay quá cảnh | 2016 - 2018 |
| 9 | Thủ tục tàu thuyền đã nhập cảnh ở một cảng biển Việt Nam sau đó đến cảng biển khác | 2016 - 2018 |
| 10 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kỹ thuật đối với thiết bị hàng không, phương tiện hoạt động tại Cảng HK, SB được thiết kế, chế tạo, thử nghiệm, sản xuất tại Việt Nam | 2016 - 2018 |
| 11 | Cấp giấy phép hoạt động vận tải đường bộ quốc tế GMS | 2016 - 2018 |
| 12 | Cấp lại giấy phép hoạt động vận tải đường bộ quốc tế GMS | 2016 - 2018 |
| 13 | Cấp giấy phép vận tải đường bộ GMS cho phương tiện (của doanh nghiệp, HTX đã được cấp giấy phép vận tải đường bộ quốc tế) | 2016 - 2018 |
| 14 | Gia hạn giấy phép vận tải đường bộ GMS và thời gian lưu hành cho phương tiện của các nước thực hiện Hiệp định GMS tại Việt Nam | 2016 - 2018 |
| 15 | Chấp thuận khai thác tuyến vận tải hành khách cố định liên vận quốc tế giữa Việt Nam - Lào - Campuchia | 2016 - 2018 |

| STT | Tên thủ tục hành chính | Thời gian thực hiện |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|
| 16 | Chấp thuận việc thuê, cho thuê tàu bay giữa tổ chức, cá nhân Việt Nam và tổ chức, cá nhân nước ngoài | 2016 - 2018 |
| 17 | Chấp thuận cho tổ chức, cá nhân được phép tổ chức đào tạo, huấn luyện khóa học về an ninh hàng không tại Việt Nam | 2016 - 2018 |
| 18 | Cấp mã số để đăng ký/xóa đăng ký các quyền lợi quốc tế đối với tàu bay mang quốc tịch Việt Nam | 2016 - 2018 |
| 19 | Cung cấp thông tin trích lục, bản sao trong sổ đăng bạ tàu bay Việt Nam | 2016 - 2018 |
| 20 | Gia hạn thời gian lưu lại lãnh thổ Việt Nam cho phương tiện thủy của Campuchia | 2016 - 2018 |
| 21 | Chấp thuận cho tàu khách cao tốc vận tải hành khách, hành lý, bao gửi theo tuyến cố định qua biên giới | 2016 - 2018 |
| 22 | Chấp thuận cho tàu khách cao tốc vận tải hành khách, hành lý, bao gửi theo tuyến cố định qua biên giới | 2016 - 2018 |
| 23 | Cấp Giấy phép vận tải qua biên giới Campuchia - Lào - Việt Nam | 2016 - 2018 |
| 24 | Cấp lại Giấy phép vận tải qua biên giới Campuchia - Lào - Việt Nam | 2016 - 2018 |
| 25 | Cấp Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế Việt - Lào cho doanh nghiệp, hợp tác xã của Việt Nam | 2016 - 2018 |
| 26 | Cấp lại Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế Việt - Lào cho doanh nghiệp, hợp tác xã của Việt Nam | 2016 - 2018 |
| 27 | Cấp Giấy phép liên vận Việt-Lào cho phương tiện | 2016 - 2018 |
| 28 | Cấp lại Giấy phép liên vận Việt-Lào cho phương tiện | 2016 - 2018 |
| 29 | Chấp thuận đăng ký khai thác vận tải hành khách tuyến cố định Việt - Lào | 2016 - 2018 |
| 30 | Chấp thuận bỏ sung, thay thế phương tiện khai thác tuyến vận tải hành khách tuyến cố định Việt - Lào | 2016 - 2018 |
| 31 | Chấp thuận ngừng khai thác tuyến vận tải hành khách tuyến cố định Việt - Lào | 2016 - 2018 |
| 32 | Chấp thuận điều chỉnh tần suất chạy xe tuyến vận tải hành khách tuyến cố định Việt - Lào | 2016 - 2018 |
| 33 | Gia hạn Giấy phép vận tải qua biên giới Campuchia - Lào - Việt Nam và thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Lào và Campuchia | 2016 - 2018 |
| 34 | Đăng ký khai thác tuyến vận tải hành khách cố định liên vận quốc tế giữa Việt Nam - Lào - Campuchia | 2016 - 2018 |
| 35 | Gia hạn Giấy phép liên vận Việt - Lào và thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Lào | 2016 - 2018 |
| 36 | Gia hạn giấy phép vận tải đường bộ GMS cho phương tiện và thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của các nước thực hiện Hiệp định GMS | 2016 - 2018 |

| STT | Tên thủ tục hành chính | Thời gian thực hiện |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|
| 37 | Cấp Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế cho doanh nghiệp khai thác vận tải giữa Việt Nam và Campuchia | 2016 - 2018 |
| 38 | Cấp Giấy phép liên vận cho phương tiện khai thác vận tải giữa Việt Nam và Campuchia | 2016 - 2018 |
| 39 | Cấp Giấy phép liên vận Việt Nam - Campuchia cho phương tiện vận tải phi thương mại là xe công vụ thuộc các cơ quan Trung ương của Đảng, Nhà nước, Quốc hội, Văn phòng các bộ, các đoàn thể và các tổ chức quốc tế, đoàn ngoại giao đóng tại Hà Nội | 2016 - 2018 |
| 40 | Cấp Giấy phép liên vận Việt Nam - Campuchia cho phương tiện vận tải phi thương mại là xe công vụ, xe của các đoàn thể và các tổ chức quốc tế, đoàn ngoại giao, xe do doanh nhân ngoại quốc tự lái trừ phương tiện của các cơ quan Trung ương của Đảng, Nhà nước, Quốc hội, Văn phòng các bộ, các đoàn thể và các tổ chức quốc tế, đoàn ngoại giao đóng tại Hà Nội | 2016 - 2018 |
| 41 | Gia hạn đối với phương tiện phi thương mại Campuchia lưu trú tại Việt Nam | 2016 - 2018 |
| 42 | Cấp Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế GMS cho phương tiện của các doanh nghiệp, hợp tác xã | 2016 - 2018 |
| 43 | Cấp lại Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế GMS cho phương tiện của các doanh nghiệp, hợp tác xã | 2016 - 2018 |
| 44 | Cấp Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế cho doanh nghiệp, hợp tác xã | 2016 - 2018 |
| 45 | Cấp lại Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế cho doanh nghiệp, hợp tác xã | 2016 - 2018 |
| 46 | Thủ tục đối với phương tiện thủy nội địa Việt Nam - Campuchia vào cảng nội địa | 2016 - 2018 |
| 47 | Thủ tục đối với phương tiện thủy nội địa Việt Nam - Campuchia rời cảng, bến thủy nội địa | 2016 - 2018 |
| 48 | Thủ tục cấp giấy phép vận tải đường bộ quốc tế Việt - Lào | 2016 - 2018 |
| 49 | Thủ tục cấp lại giấy phép hoạt động vận tải đường bộ quốc tế Việt - Lào do hết hạn | 2016 - 2018 |
| 50 | Thủ tục cấp lại giấy phép hoạt động vận tải đường bộ quốc tế Việt - Lào do mất mát | 2016 - 2018 |
| 51 | Thủ tục cấp lại giấy phép hoạt động vận tải đường bộ quốc tế Việt - Lào do hư hỏng | 2016 - 2018 |
| 52 | Thủ tục cấp Giấy phép liên vận Việt - Lào cho phương tiện thương mại (áp dụng cho phương tiện kinh doanh vận tải) | 2016 - 2018 |
| 53 | Thủ tục cấp lại Giấy phép liên vận Việt - Lào cho phương tiện thương mại (áp dụng cho phương tiện kinh doanh vận tải) | 2016 - 2018 |

| STT | Tên thủ tục hành chính | Thời gian thực hiện |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|
| 54 | Thủ tục cấp Giấy phép liên vận Việt - Lào cho phương tiện phi thương mại; phương tiện thương mại phục vụ các công trình, dự án hoặc hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, hợp tác xã trên lãnh thổ Lào do hết hạn | 2016 - 2018 |
| 55 | Thủ tục cấp lại Giấy phép liên vận Việt-Lào cho phương tiện phi thương mại; phương tiện thương mại phục vụ các công trình, dự án hoặc hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, hợp tác xã trên lãnh thổ Lào do hết hạn | 2016 - 2018 |
| 56 | Thủ tục gia hạn Giấy phép liên vận và thời gian lưu hành đối với phương tiện của Lào lưu trú tại Việt Nam | 2016 - 2018 |
| 57 | Thủ tục cấp lại Giấy phép liên vận Việt - Lào cho phương tiện thương mại (áp dụng cho phương tiện kinh doanh vận tải) do hư hỏng | 2016 - 2018 |
| 58 | Thủ tục cấp lại Giấy phép liên vận Việt - Lào cho phương tiện thương mại (áp dụng cho phương tiện kinh doanh vận tải) do mất mát | 2016 - 2018 |
| 59 | Thủ tục cấp lại Giấy phép liên vận Việt-Lào cho phương tiện thương mại; phương tiện thương mại phục vụ các công trình, dự án hoặc hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, hợp tác xã trên lãnh thổ Lào do mất mát | 2016 - 2018 |
| 60 | Thủ tục cấp lại Giấy phép liên vận Việt - Lào cho phương tiện thương mại; phương tiện thương mại phục vụ các công trình, dự án hoặc hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, hợp tác xã trên lãnh thổ Lào do hư hỏng | 2016 - 2018 |
| 61 | Thủ tục cấp giấy phép hoạt động vận tải đường bộ quốc tế Việt Nam - Campuchia | 2016 - 2018 |
| 62 | Thủ tục cấp lại giấy phép hoạt động vận tải đường bộ quốc tế Việt Nam - Campuchia do hết hạn | 2016 - 2018 |
| 63 | Thủ tục cấp lại giấy phép hoạt động vận tải đường bộ quốc tế Việt Nam - Campuchia do mất mát | 2016 - 2018 |
| 64 | Thủ tục cấp lại giấy phép hoạt động vận tải đường bộ quốc tế Việt Nam - Campuchia do hư hỏng | 2016 - 2018 |
| 65 | Thủ tục cấp giấy phép liên vận Việt Nam - Campuchia đối với phương tiện thương mại | 2016 - 2018 |
| 66 | Thủ tục cấp lại giấy phép liên vận Việt Nam - Campuchia cho phương tiện thương mại do hết hạn | 2016 - 2018 |
| 67 | Thủ tục cấp giấy phép liên vận Việt Nam - Campuchia cho phương tiện phi thương mại | 2016 - 2018 |
| 68 | Thủ tục cấp giấy phép liên vận Việt Nam - Campuchia cho phương tiện phi thương mại do hết hạn | 2016 - 2018 |

| STT | Tên thủ tục hành chính | Thời gian thực hiện |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|
| 69 | Thủ tục gia hạn giấy phép liên vận và thời gian lưu hành đối với phương tiện của Campuchia lưu trú tại Việt Nam | 2016 - 2018 |
| 70 | Thủ tục cấp lại giấy phép liên vận Việt Nam - Campuchia cho phương tiện thương mại do mất mát | 2016 - 2018 |
| 71 | Thủ tục cấp giấy phép liên vận Việt Nam - Campuchia cho phương tiện phi thương mại do mất mát | 2016 - 2018 |
| 72 | Thủ tục cấp giấy phép liên vận Việt Nam - Campuchia cho phương tiện phi thương mại do hư hỏng | 2016 - 2018 |
| 73 | Thủ tục cấp lại giấy phép liên vận Việt Nam - Campuchia cho phương tiện thương mại do hư hỏng | 2016 - 2018 |
| 74 | Thủ tục chấp thuận đăng ký khai thác tuyến vận tải hành khách có định liên vận quốc tế giữa Việt Nam - Campuchia | 2016 - 2018 |
| 75 | Thủ tục bổ sung phương tiện khai thác tuyến vận tải hành khách có định liên vận quốc tế giữa Việt Nam - Campuchia | 2016 - 2018 |
| 76 | Thủ tục thay thế phương tiện khai thác tuyến vận tải hành khách có định liên vận quốc tế giữa Việt Nam - Campuchia | 2016 - 2018 |
| 77 | Thủ tục ngừng khai thác tuyến vận tải hành khách có định liên vận quốc tế giữa Việt Nam - Campuchia | 2016 - 2018 |
| 78 | Thủ tục điều chỉnh tần suất chạy xe trên tuyến vận tải hành khách có định liên vận quốc tế giữa Việt Nam - Campuchia | 2016 - 2018 |
| 79 | Thủ tục cấp giấy phép vận tải cho xe công vụ | 2016 - 2018 |
| 80 | Thủ tục cấp giấy phép vận tải loại A, E; loại B, C, F, G lần đầu trong năm | 2016 - 2018 |
| 81 | Thủ tục cấp giấy giới thiệu cấp giấy phép loại vận tải loại D đối với phương tiện của Việt Nam | 2016 - 2018 |
| 82 | Thủ tục cấp giấy phép vận tải loại D đối với phương tiện vận tải của Trung Quốc | 2016 - 2018 |
| 83 | Thủ tục cấp giấy phép vận tải loại B, C, F, G lần thứ hai trở đi trong năm | 2016 - 2018 |
| 84 | Thủ tục cấp lại giấy phép vận tải loại A, E do hết hạn | 2016 - 2018 |
| 85 | Thủ tục gia hạn giấy phép vận tải và thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Trung Quốc | 2016 - 2018 |
| 86 | Thủ tục cấp lại giấy phép vận tải loại B, C, F, G do hết hạn | 2016 - 2018 |
| 87 | Thủ tục cấp lại giấy phép vận tải loại A, D, E do hư hỏng, mất mát | 2016 - 2018 |
| 88 | Thủ tục chấp thuận khai thác tuyến vận tải hành khách định kỳ giữa Việt Nam và Trung Quốc | 2016 - 2018 |

| STT | Tên thủ tục hành chính | Thời gian thực hiện |
|--------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|
| 89 | Thủ tục chấp thuận bổ sung, thay thế phương tiện khai thác tuyến vận tải hành khách định kỳ giữa Việt Nam và Trung Quốc | 2016 - 2018 |
| IV. Bộ Khoa học và Công nghệ | | |
| 1 | Kiểm tra nhà nước về chất lượng hàng hóa nhập khẩu | 2016 - 2018 |
| 2 | Thủ tục phê duyệt mẫu phương tiện đo | 2016 - 2018 |
| 3 | Đăng ký kiểm tra nhà nước về đo lường đối với phương tiện đo, lường của hàng đóng gói sẵn nhập | 2016 - 2018 |
| 4 | Thủ tục cấp giấy chứng nhận lưu hành tự do | 2016 - 2018 |
| 5 | Thủ tục cấp giấy phép tiến hành công việc bức xạ (nhập khẩu vật liệu hạt nhân nguồn, vật liệu hạt nhân và thiết bị hạt nhân) | 2016 - 2018 |
| 6 | Thủ tục cấp giấy phép tiến hành công việc bức xạ (nhập khẩu chất phóng xạ) | 2016 - 2018 |
| 7 | Thủ tục cấp giấy phép tiến hành công việc bức xạ (vận chuyển quá cảnh chất phóng xạ, vật liệu hạt nhân nguồn và vật liệu hạt nhân) | 2016 - 2018 |
| 8 | Thủ tục cấp giấy phép tiến hành công việc bức xạ (xuất khẩu vật liệu hạt nhân nguồn, vật liệu hạt nhân và thiết bị hạt nhân) | 2016 - 2018 |
| 9 | Thủ tục cấp giấy phép tiến hành công việc bức xạ (xuất khẩu chất phóng xạ) | 2016 - 2018 |
| V. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | | |
| 1 | Kiểm tra giám sát chất lượng thức ăn chăn nuôi nhập khẩu có thời hạn | 2016 - 2018 |
| 2 | Miễn kiểm tra chất lượng thức ăn chăn nuôi nhập khẩu có thời hạn | 2016 - 2018 |
| 3 | Cấp phép xuất khẩu giống cây trồng nông nghiệp | 2016 - 2018 |
| 4 | Cấp phép nhập khẩu giống cây trồng biến đổi gen | 2016 - 2018 |
| 5 | Kiểm dịch động vật nhập khẩu | 2016 |
| 6 | Kiểm dịch sản phẩm động vật nhập khẩu | 2016 |
| 7 | Kiểm dịch thủy sản xuất khẩu không làm thực phẩm | 2016 |
| 8 | Kiểm dịch sản phẩm thủy sản xuất khẩu không dùng làm thực phẩm | 2016 |
| 9 | Kiểm dịch thủy sản, sản phẩm thủy sản nhập khẩu dùng làm nguyên liệu gia công chế biến xuất khẩu | 2017 |
| 10 | Kiểm dịch sản phẩm thủy sản nhập khẩu | 2017 |

| STT | Tên thủ tục hành chính | Thời gian thực hiện |
|--------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|
| 11 | Kiểm dịch sản phẩm thủy sản từ tàu đánh bắt hải sản nước ngoài | 2017 |
| 12 | Kiểm dịch thủy sản, sản phẩm thủy sản tạm nhập, tái xuất, chuyển cửa khẩu, kho ngoại quan, quá cảnh lãnh thổ Việt Nam | 2017 |
| 13 | Cấp giấy chứng nhận nhập khẩu sản phẩm động vật trên cạn, chưa được làm sạch để gia công, chế biến hàng xuất khẩu | 2017 |
| 14 | Đăng ký kiểm dịch nhập khẩu động vật, sản phẩm động vật | 2017 |
| 15 | Đăng ký kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập, chuyển cửa khẩu, quá cảnh qua lãnh thổ Việt Nam | 2017 |
| 16 | Kiểm dịch thủy sản giống nhập khẩu | 2018 |
| 17 | Đăng ký kiểm dịch thủy sản, sản phẩm thủy sản tạm nhập tái xuất, chuyển cửa khẩu, quá cảnh lãnh thổ Việt Nam | 2018 |
| 18 | Cấp giấy phép nhập khẩu thuốc thú y | 2018 |
| 19 | Cấp phép xuất khẩu nguồn gen cây trồng | 2016 - 2018 |
| 20 | Cấp phép nhập khẩu nguồn gen cây trồng | 2016 - 2018 |
| 21 | Cấp giấy phép nhập khẩu thuốc bảo vệ thực vật | 2016 - 2018 |
| 22 | Công nhận chất lượng thức ăn thủy sản nhập khẩu | 2016 - 2017 |
| 23 | Chứng nhận chất lượng sản phẩm xử lý, cải tạo môi trường dùng trong nuôi trồng thủy sản nhập khẩu | 2016 - 2017 |
| 24 | Kiểm tra chất lượng giống thủy sản bố mẹ chủ lực nhập khẩu | 2017 |
| 25 | Cấp chứng chỉ hành nghề nhập khẩu, xuất khẩu sản phẩm xử lý, cải tạo môi trường dùng trong nuôi trồng thủy sản | 2016 - 2018 |
| 26 | Cấp giấy chứng nhận kiểm tra an toàn thực phẩm hàng hóa có nguồn gốc thực vật nhập khẩu | 2016 - 2018 |
| VI. Bộ Quốc Phòng | | |
| 1 | Thủ tục biên phòng điện tử đối với tàu, thuyền, thuyền viên nước ngoài chuyển cảng từ các cửa khẩu cảng chưa thực hiện thí điểm thủ tục biên phòng điện tử: tục biên phòng điện tử cảng biển đến các cửa khẩu cảng thực hiện thí điểm thủ tục biên phòng điện tử cảng biển | 2016 - 2018 |

| STT | Tên thủ tục hành chính | Thời gian thực hiện |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|
| 2 | Thủ tục biên phòng điện tử đối với tàu, thuyền, thuyền viên nước ngoài chuyên cảng đi, chuyên cảng đến giữa các cửa khẩu cảng tham gia thực hiện thí điểm thủ tục biên phòng điện tử cảng biển | 2016 - 2018 |
| 3 | Thủ tục biên phòng điện tử đối với tàu, thuyền Việt Nam; tàu, thuyền, thuyền viên nước ngoài nhập cảnh, xuất cảnh tại cửa khẩu cảng biển | 2016 - 2018 |
| 4 | Thủ tục biên phòng đối với tàu, thuyền mang cờ của quốc gia có chung biên giới với Việt Nam nhập cảnh, xuất cảnh tại cửa khẩu cảng biển tại khu vực biên giới của Việt Nam với quốc gia đó | 2016 - 2018 |
| 5 | Tàu thuyền nước ngoài chuyên cảng tại cảng biển | 2016 - 2018 |
| 6 | Thủ tục chuyển cảng đến đối với tàu quân sự nước ngoài đến Việt Nam thực hiện các chuyến thăm, sửa chữa và thực hiện các hoạt động khác | 2016 - 2018 |
| 7 | Thủ tục nhập cảnh đối với tàu quân sự nước ngoài đến Việt Nam thực hiện các hoạt động khác tại lãnh hải, khu vực nội thủy ngoài vùng nước cảng biển | 2016 - 2018 |
| 8 | Thủ tục nhập cảnh đối với tàu quân sự nước ngoài đến Việt Nam để sửa chữa | 2016 - 2018 |
| 9 | Thủ tục xuất cảnh đối với tàu quân sự nước ngoài đến Việt Nam để sửa chữa | 2016 - 2018 |
| 10 | Thủ tục nhập cảnh đối với tàu quân sự nước ngoài đến Việt Nam thực hiện các chuyến thăm | 2016 - 2018 |
| 11 | Thủ tục xuất cảnh đối với tàu quân sự nước ngoài đến Việt Nam thực hiện các chuyến thăm | 2016 - 2018 |
| 12 | Thủ tục biên phòng đối với người nhập cảnh, xuất cảnh tại cửa khẩu biên giới đất liền riêng cho các tuyến Việt Nam - Trung Quốc, tuyến Việt Nam - Lào, tuyến Việt Nam - Campuchia | 2016 - 2018 |
| 13 | Kiểm soát biên phòng đối với phương tiện nhập cảnh, xuất cảnh tại cửa khẩu biên giới đất liền tuyến Việt Nam - Trung Quốc | 2016 - 2018 |
| 14 | Kiểm soát biên phòng đối với phương tiện nhập cảnh, xuất cảnh tại cửa khẩu biên giới đất liền tuyến Việt Nam - Lào | 2016 - 2018 |
| 15 | Kiểm soát biên phòng đối với phương tiện nhập cảnh, xuất cảnh tại cửa khẩu biên giới đất liền tuyến Việt Nam - Campuchia | 2016 - 2018 |
| 16 | Kiểm soát biên phòng đối với phương tiện nhập cảnh, xuất cảnh theo đoàn du lịch bằng xe tự lái (du lịch Caraval) tại cửa khẩu biên giới đất liền tuyến Việt Nam - Trung Quốc | 2016 - 2018 |

| STT | Tên thủ tục hành chính | Thời gian thực hiện |
|-----------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|
| 17 | Kiểm soát biên phòng đối với phương tiện nhập cảnh, xuất cảnh theo đoàn du lịch bằng xe tự lái (du lịch Caraval) tại cửa khẩu biên giới đất liền tuyến Việt Nam - Lào | 2016 - 2018 |
| 18 | Kiểm soát biên phòng đối với phương tiện nhập cảnh, xuất cảnh theo đoàn du lịch bằng xe tự lái (du lịch Caraval) tại cửa khẩu biên giới đất liền tuyến Việt Nam - Campuchia | 2016 - 2018 |
| 19 | Thủ tục cấp thị thực cho người nước ngoài nhập cảnh tại cửa khẩu biên giới đất liền và cửa khẩu cảng biển | 2016 - 2018 |
| VII. Bộ Tài nguyên và Môi trường | | |
| 1 | Cấp lại giấy xác nhận đủ điều kiện về bảo vệ môi trường đối với tổ chức, cá nhân trực tiếp sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất | 2016 |
| 2 | Cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất đối với tổ chức, cá nhân trực tiếp sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất (trường hợp Giấy xác nhận hết hạn) | 2016 |
| 3 | Cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất cho tổ chức, cá nhân nhận ủy thác nhập khẩu cho tổ chức, cá nhân sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất | 2016 - 2017 |
| 4 | Cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất cho tổ chức, cá nhân nhận ủy thác nhập khẩu cho tổ chức, cá nhân sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất | 2016 - 2017 |
| 5 | Cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất (trong trường hợp Giấy xác nhận bị mất hoặc hư hỏng) | 2016 - 2017 |
| 6 | Chấp thuận nhập khẩu mẫu phế liệu không thuộc Danh mục phế liệu được phép nhập khẩu để phân tích | 2016 - 2017 |
| 7 | Cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất đối với tổ chức, cá nhân trực tiếp sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất | 2016 - 2017 |
| 8 | Cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất đối với tổ chức, cá nhân trực tiếp sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất (trường hợp Giấy xác nhận hết hạn) | 2016 - 2017 |

| STT | Tên thủ tục hành chính | Thời gian thực hiện |
|--------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|
| 9 | Cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất đối với tổ chức, cá nhân trực tiếp sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất (trường hợp Giấy xác nhận bị mất hoặc hư hỏng) | 2016 - 2017 |
| 10 | Cho phép nhập khẩu phế liệu không thuộc Danh mục phế liệu được phép nhập khẩu để thử nghiệm làm nguyên liệu sản xuất | 2018 |
| 11 | Đánh giá điều kiện về bảo vệ môi trường đối với tàu biển nhập cảnh để phá dỡ | 2018 |
| 12 | Cho phép vận chuyển quá cảnh sinh vật biến đổi gen, sản phẩm sinh vật biến đổi gen chưa được cấp Giấy chứng nhận an toàn sinh học, Giấy xác nhận sinh vật biến đổi gen đủ điều kiện sử dụng làm thực phẩm, thức ăn chăn nuôi và sản phẩm của sinh vật biến đổi gen phải bóc dỡ xuống cảng | 2018 |
| VIII. Bộ Thông tin và Truyền thông | | |
| 1 | Cấp giấy xác nhận đăng ký danh mục xuất bản phẩm nhập khẩu để kinh doanh | 2016 - 2018 |
| 2 | Cấp giấy phép nhập khẩu xuất bản phẩm để kinh doanh | 2016 - 2018 |
| 3 | Giấy phép nhập khẩu xuất bản phẩm không kinh doanh | 2016 - 2018 |
| 4 | Cấp giấy phép nhập khẩu thiết bị in | 2016 - 2018 |
| IX. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch | | |
| 1 | Tác phẩm điện ảnh | 2016 - 2017 |
| 2 | Bản ghi âm, ghi hình ca múa nhạc sân khấu có nội dung các loại hình nghệ thuật biểu diễn thời trang, người đẹp, thể thao | 2017 - 2018 |
| 3 | Nhập khẩu sản phẩm nghe nhìn khác (không phải là Tác phẩm điện ảnh; Bản ghi âm, ghi hình ca múa nhạc sân khấu có nội dung các loại hình nghệ thuật biểu diễn thời trang, người đẹp, thể thao) | 2017 - 2018 |
| 4 | Tranh, ảnh, tác phẩm nghệ thuật | 2016 - 2017 |
| 5 | Máy trò chơi điện tử có cài chương trình trả thưởng dành cho người nước ngoài và thiết bị chuyên dùng cho trò chơi ở sòng bạc | 2017 - 2018 |
| 6 | Nhập khẩu văn hóa phẩm phi mậu dịch không nhằm mục đích kinh doanh | 2016 - 2017 |

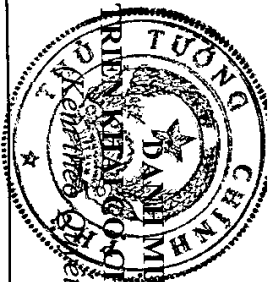
| STT | Tên thủ tục hành chính | Thời gian thực hiện |
|-------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|
| X. Bộ Y tế | | |
| 1 | Thủ tục nhập khẩu mỹ phẩm đã cấp số tiếp nhận Phiếu công bố sản phẩm mỹ phẩm tại Việt Nam | 2016 - 2018 |
| 2 | Cấp phép nhập khẩu thuốc thành phẩm chưa có số đăng ký lưu hành | 2016 - 2018 |
| 3 | Cấp phép nhập khẩu vắc xin, sinh phẩm y tế chưa có số đăng ký lưu hành | 2016 - 2018 |
| 4 | Cấp phép nhập khẩu vắc xin, sinh phẩm y tế theo nhu cầu điều trị đặc biệt của cơ sở điều trị, cơ sở tiêm phòng và cơ sở xét nghiệm | 2016 - 2018 |
| 5 | Cấp phép nhập khẩu thuốc dùng cho mục đích thử nghiệm lâm sàng | 2016 - 2018 |
| 6 | Cấp Giấy chứng nhận lưu hành tự do (FSC) hoặc Giấy chứng nhận sản phẩm dược phẩm (CPP) cho thuốc sản xuất trong nước để xuất khẩu | 2016 - 2018 |
| 7 | Cấp phép nhập khẩu thuốc dùng cho mục đích lâm mẩu đăng ký và phục vụ nghiên cứu, kiểm nghiệm, kiểm định | 2016 - 2018 |
| 8 | Cấp giấy phép nhập khẩu thuốc hiếm, thuốc cho nhu cầu điều trị của bệnh viện trong trường hợp đặc | 2016 - 2018 |
| 9 | Đăng ký thuốc gia công để xuất khẩu (không lưu hành ở Việt Nam) | 2016 - 2018 |
| 10 | Cấp giấy phép nhập khẩu nguyên liệu làm thuốc, dược liệu chưa có số đăng ký lưu hành, bao bì tiếp xúc trực tiếp với thuốc | 2016 - 2018 |
| 11 | Cấp phép nhập khẩu thuốc thành phẩm gây nghiện, hướng tâm thần, tiền chất dùng làm thuốc chưa có số đăng ký lưu hành theo nhu cầu đặc thù của bệnh viện | 2016 - 2018 |
| 12 | Cấp phép nhập khẩu đối với hoá chất, chế phẩm chưa có số đăng ký lưu hành nhập khẩu để làm khảo nghiệm, kiểm nghiệm | 2016 - 2018 |
| 13 | Cấp phép nhập khẩu đối với hoá chất, chế phẩm chưa có số đăng ký lưu hành nhập khẩu để nghiên cứu; viện trợ; sử dụng cho mục đích đặc thù khác (là quà biếu, cho, tặng hoặc trên thị trường không có các sản phẩm và phương pháp tương tự) | 2016 - 2018 |
| 14 | Cấp phép nhập khẩu đối với hoá chất, chế phẩm chưa có số đăng ký lưu hành nhập khẩu với số lượng lớn để diệt côn trùng, diệt khuẩn trên máy bay (trên thị trường không có các sản phẩm và phương pháp tương tự) | 2016 - 2018 |

| STT | Tên thủ tục hành chính | Thời gian thực hiện |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|
| 15 | Cấp giấy tiếp nhận bản công bố phù hợp quy định an toàn thực phẩm đối với sản phẩm chưa có quy chuẩn kỹ thuật nhập khẩu (trừ thực phẩm chức năng và thực phẩm tăng cường vi chất dinh dưỡng) | 2016 - 2018 |
| 16 | Cấp giấy tiếp nhận bản công bố phù hợp quy định an toàn thực phẩm đối với thực phẩm chức năng và thực phẩm tăng cường vi chất dinh dưỡng nhập khẩu | 2016 - 2018 |
| 17 | Cấp giấy phép nhập thuốc cho phòng, chống dịch bệnh, khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa | 2016 - 2018 |
| 18 | Cấp phép nhập khẩu thuốc cho các chương trình mục tiêu y tế quốc gia | 2016 - 2018 |
| 19 | Cấp phép nhập khẩu vắc xin, sinh phẩm y tế là huyết thanh có chứa các kháng thể dùng để phòng bệnh, chữa bệnh cho các chương trình mục tiêu y tế quốc gia | 2016 - 2018 |
| 20 | Cấp phép nhập khẩu vắc xin, sinh phẩm y tế nhập khẩu theo kết quả trúng thầu của đấu thầu quốc gia hoặc quốc tế tại Việt Nam cho các chương trình mục tiêu y tế quốc gia | 2016 - 2018 |
| 21 | Cấp phép nhập khẩu thuốc viện trợ, viện trợ nhân đạo đối với cơ sở tiếp nhận viện trợ thuốc bộ và thuốc nhận viện trợ là thuốc mới | 2016 - 2018 |
| 22 | Cấp phép nhập khẩu vắc xin, sinh phẩm y tế là huyết thanh có chứa các kháng thể dùng để phòng bệnh, chữa bệnh viện trợ, viện trợ nhân đạo | 2016 - 2018 |
| 23 | Cấp phép nhập khẩu thuốc dùng cho mục đích nghiên cứu sinh khả dụng/tương đương sinh học | 2016 - 2018 |
| 24 | Cấp phép nhập khẩu thuốc viện trợ, viện trợ nhân đạo đối với cơ sở tiếp nhận viện trợ thuốc tỉnh và thuốc nhận viện trợ là các thuốc Generic | 2016 - 2018 |
| 25 | Kiểm định vắc xin, sinh phẩm y tế nhập khẩu | 2016 - 2018 |
| 26 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh thuốc cho cơ sở xuất khẩu, nhập khẩu thuốc, cơ sở bán buôn thuốc, cơ sở bán lẻ thuốc (Cấp liên thông với cấp giấy GPS) | 2016 - 2018 |
| 27 | Cho phép tổ chức, cá nhân xuất khẩu/nhập khẩu thuốc theo đường phi mậu dịch đối với thuốc thành phẩm chưa hoạt chất là thuốc gây nghiện và cho phép tổ chức xuất khẩu, nhập khẩu thuốc theo đường phi mậu dịch | 2016 - 2018 |
| 28 | Cho phép tổ chức, cá nhân xuất khẩu/nhập khẩu thuốc theo đường phi mậu dịch đối với thuốc thành phẩm không chứa hoạt chất là thuốc gây nghiện | 2016 - 2018 |

| STT | Tên thủ tục hành chính | Thời gian thực hiện |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|
| 29 | Cấp giấy phép nhập khẩu nguyên liệu gây nghiện, hướng tâm thần, tiền chất dùng làm thuốc | 2016 - 2018 |
| 30 | Cấp phép nhập khẩu thuốc thành phẩm gây nghiện, hướng tâm thần, tiền chất dùng làm thuốc chưa có số đăng ký lưu hành theo nhu cầu đặc thù của bệnh viện | 2016 - 2018 |
| 31 | Cấp phép nhập khẩu thuốc thành phẩm dạng phổi hợp có chứa hoạt chất gây nghiện, dạng phối hợp có chứa hoạt chất hướng tâm thần, dạng phổi hợp có chứa tiền chất dùng làm thuốc có số đăng ký | 2016 - 2018 |
| 32 | Cấp phép nhập khẩu thuốc thành phẩm dạng phổi hợp có chứa hoạt chất gây nghiện, dạng phối hợp có chứa hoạt chất hướng tâm thần, dạng phổi hợp có chứa tiền chất dùng làm thuốc chưa có số đăng ký lưu hành | 2016 - 2018 |
| 33 | Cấp phép nhập khẩu thuốc thành phẩm gây nghiện, hướng tâm thần, tiền chất dùng làm thuốc có số đăng ký lưu hành | 2016 - 2018 |
| 34 | Cấp phép nhập khẩu thuốc thành phẩm gây nghiện, hướng tâm thần, tiền chất dùng làm thuốc chưa có số đăng ký lưu hành | 2016 - 2018 |
| 35 | Cấp phép xuất khẩu nguyên liệu gây nghiện, hướng tâm thần, tiền chất dùng làm thuốc | 2016 - 2018 |
| 36 | Cấp phép xuất khẩu thuốc thành phẩm gây nghiện, thuốc hướng tâm thần, tiền chất dùng làm thuốc có số đăng ký | 2016 - 2018 |
| 37 | Cấp phép xuất khẩu thuốc thành phẩm gây nghiện, hướng tâm thần, tiền chất dùng làm thuốc chưa có số đăng ký | 2016 - 2018 |
| 38 | Cấp phép xuất khẩu thuốc thành phẩm dạng phổi hợp có chứa hoạt chất gây nghiện, dạng phối hợp có chứa hoạt chất hướng tâm thần, dạng phổi hợp có chứa tiền chất có số đăng ký | 2016 - 2018 |
| 39 | Cấp phép xuất khẩu thuốc thành phẩm dạng phổi hợp có chứa hoạt chất gây nghiện, dạng phối hợp có chứa hoạt chất hướng tâm thần, dạng phổi hợp có chứa tiền chất chưa có số đăng ký | 2016 - 2018 |
| 40 | Cấp phép xuất khẩu thuốc thành phẩm dạng phổi hợp có chứa hoạt chất gây nghiện, có chứa hoạt chất hướng tâm thần, dạng phổi hợp có chứa tiền chất xuất khẩu để làm mẫu đăng ký, hội chợ, triển lãm, nghiên cứu | 2016 - 2018 |
| 41 | Đăng ký lưu hành chính thức hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế được nhập khẩu | 2016 - 2018 |

| STT | Tên thủ tục hành chính | Thời gian thực hiện |
|-------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|
| 42 | Cấp Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) | 2016 - 2018 |
| 43 | Giấy chứng nhận xuất khẩu (CE) đối với các sản phẩm thực phẩm xuất khẩu thuộc phạm vi quản lý của Bộ Y tế | 2016 - 2018 |
| 44 | Cấp giấy chứng nhận y tế (HC) đối với thực phẩm, phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến; dụng cụ, vật liệu bao gói, chứa đựng thực phẩm | 2016 - 2018 |
| 45 | Cấp Giấy phép nhập khẩu nguyên liệu để sản xuất hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn theo hợp đồng gia công với nước ngoài | 2016 - 2018 |
| 46 | Già hạn số đăng ký lưu hành hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong gia dụng và y tế | 2016 - 2018 |
| 47 | Công bố đủ điều kiện sản xuất | 2016 - 2018 |
| 48 | Công bố đủ điều kiện mua bán trang thiết bị y tế thuộc loại B, C và D | 2016 - 2018 |
| 49 | Công bố tiêu chuẩn áp dụng đối với trang thiết bị y tế thuộc loại A | 2016 - 2018 |
| 50 | Công bố đơn vị đủ điều kiện phân loại trang thiết bị y tế | 2016 - 2018 |
| 51 | Đăng ký lưu hành đối với trang thiết bị y tế thuộc loại B, C và D | 2016 - 2018 |
| 52 | Cấp giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) cho trang thiết bị y tế sản xuất trong nước | 2016 - 2018 |
| 53 | Cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo trang thiết bị y tế | 2016 - 2018 |
| 54 | Công bố đủ điều kiện thực hiện dịch vụ tư vấn về kỹ thuật trang thiết bị y tế | 2016 - 2018 |
| 55 | Công bố đủ điều kiện thực hiện kiểm định, hiệu chuẩn trang thiết bị y tế | 2016 - 2018 |
| XI. Bộ Xây dựng | | |
| 1 | | |
| XII. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam | | |
| 1 | Thủ tục chấp thuận hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu ngoại tệ tiền mặt của các ngân hàng được phép | 2016 - 2018 |
| XIII. Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam | | |
| 1 | Cấp giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa không ưu đãi đi thị trường Asean | 2016 - 2018 |
| XIV. Bộ Tài chính | | |

| STT | Tên thủ tục hành chính | Thời gian thực hiện |
|----------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|
| 1 | Giám sát và quản lý hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu/nhập khẩu/quá cảnh, phương tiện vận tải xuất cảnh/nhập cảnh/quá cảnh di chuyển trong lãnh thổ Việt Nam | 2016 - 2018 |
| Tổng số TTHC triển khai mới: 232 TTHC | | |



Phụ lục II

RIEN KHANH CO CHE MOT CUA QUOC GIA VA CO CHE MOT CUA ASEAN GIAI DOAN 2019 - 2020

RIEN KHANH CO CHE MOT CUA QUOC GIA VA CO CHE MOT CUA ASEAN GIAI DOAN 2019 - 2020
Kế hoạch số 2185/QĐ-TTg ngày 14 tháng 11 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ)

| Stt | Tên thủ tục hành chính | Thời gian thực hiện |
|--------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|
| (1) | (2) | (3) |
| I. Bộ Công An | | |
| 1 | Hoàn thành triển khai mở rộng các thủ tục đã triển khai giai đoạn 2016 - 2018 | 2019 - 2020 |
| 2 | Cấp giấy phép mang vũ khí, công cụ hỗ trợ vào, ra khỏi lãnh thổ Việt Nam tại Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội - Bộ Công an | 2019 - 2020 |
| 3 | Cấp giấy phép mang con dấu vào nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tại Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội - Bộ Công an | 2019 - 2020 |
| II. Bộ Công Thương | | |
| 1 | Hoàn thành triển khai mở rộng tất cả các thủ tục trên phạm vi cả nước | 2019 - 2020 |
| III. Bộ Giao thông vận tải | | |
| 1 | Hoàn thành triển khai mở rộng tất cả các thủ tục trên phạm vi cả nước | 2019 - 2020 |
| IV. Bộ Khoa học và Công nghệ | | |
| 1 | Hoàn thành triển khai mở rộng các thủ tục đã triển khai giai đoạn 2016 - 2018 | 2019 - 2020 |
| 2 | Thủ tục cấp Giấy phép chuyển giao công nghệ đối với công nghệ thuộc Danh mục công nghệ hạn chế chuyên giao | 2019 - 2020 |
| V. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn | | |
| 1 | Hoàn thành triển khai mở rộng tất cả các thủ tục trên phạm vi cả nước | 2019 - 2020 |
| VI. Bộ Quốc Phòng | | |
| 1 | Hoàn thành triển khai mở rộng tất cả các thủ tục trên phạm vi cả nước | 2019 - 2020 |
| VII. Bộ Tài nguyên và Môi trường | | |
| 1 | Hoàn thành triển khai mở rộng tất cả các thủ tục trên phạm vi cả nước | 2019 - 2020 |
| VIII. Bộ Thông tin và Truyền thông | | |
| 1 | Hoàn thành triển khai mở rộng các thủ tục đã triển khai giai đoạn 2016 - 2018 | 2019 - 2020 |

| Stt | Tên thủ tục hành chính | Thời gian thực hiện |
|-------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|
| 2 | Cấp Giấy phép chế bản, in, gia công sau in cho nước ngoài | 2019 - 2020 |
| 3 | Cấp Giấy phép in gia công xuất bản phẩm cho nước ngoài | 2019 - 2020 |
| IX. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch | | |
| 1 | Hoàn thành triển khai mở rộng các thủ tục đã triển khai giai đoạn 2016 - 2018 | 2019 - 2020 |
| 2 | Xuất khẩu di vật, cổ vật | 2019 - 2020 |
| 3 | Xuất khẩu tác phẩm tạo hình, mỹ thuật ứng dụng, tranh, nhiếp ảnh | 2018 - 2019 |
| 4 | Xuất khẩu tác phẩm điện ảnh | 2018 - 2019 |
| X. Bộ Y tế | | |
| 1 | Hoàn thành triển khai mở rộng tất cả các thủ tục trên phạm vi cả nước | 2019 - 2020 |
| XI. Bộ Xây dựng | | |
| 1 | | |
| XII. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam | | |
| 1 | Hoàn thành triển khai mở rộng các thủ tục đã triển khai giai đoạn 2016 - 2018 | 2019 - 2020 |
| 2 | Thủ tục đề nghị cấp Giấy phép nhập khẩu vàng nguyên liệu đối với doanh nghiệp hoạt động sản xuất vàng trang sức, mỹ nghệ | 2019 - 2020 |
| 3 | Thủ tục đề nghị cấp Giấy phép nhập khẩu vàng nguyên liệu đối với doanh nghiệp đầu tư ra nước ngoài trong lĩnh vực khai thác vàng | 2019 - 2020 |
| 4 | Thủ tục đề nghị cấp Giấy phép xuất khẩu vàng nguyên liệu đối với doanh nghiệp có Giấy phép khai thác vàng tại Việt Nam | 2019 - 2020 |
| 5 | Thủ tục đề nghị cấp Giấy phép nhập khẩu vàng nguyên liệu đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài để sản xuất vàng trang sức, mỹ nghệ | 2019 - 2020 |
| 6 | Thủ tục Cấp giấy phép thu ngoại tệ tiền mặt từ xuất khẩu sang Campuchia | 2019 - 2020 |
| XIII. Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam | | |
| 1 | Hoàn thành triển khai mở rộng các thủ tục đã triển khai giai đoạn 2016 - 2018 | 2019 - 2020 |
| 2 | Cấp giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa không ưu đãi | 2020 |
| Tổng số TTHC triển khai mới: 14 TTHC | | |